CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phl. Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2013

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW1.jpg

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**217,225,480,873**	**203,883,317,462**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**25,040,759,914**	**28,297,580,375**
1. Tiền	111		25,040,759,914	27,097,580,375
2. Các khoản tương đương tiền	112			1,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khó đòi	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157,003,365,752**	**138,199,497,214**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	67,653,106,388	55,503,477,827
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	70,763,041,308	64,785,138,856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	19,337,327,900	18,563,508,974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(750,109,844)	(652,628,443)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**3,893,966,261**	**4,291,056,953**
1. Hàng tồn kho	141		3,893,966,261	4,291,056,953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.07**	**31,287,388,946**	**33,095,182,920**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,032,631,900	22,621,635,863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		44,097,195	123,868,207
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,210,659,851	10,349,678,850

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW2.jpg

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**1,486,109,881,067**	**1,578,251,363,032**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,532,863**	**10,532,863**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	10,532,863	10,532,863
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1,466,813,308,393**	**1,560,311,528,231**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,391,061,256,936	1,478,514,476,928
- Nguyên giá	*222*		2,400,098,085,391	2,356,001,263,222
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(1,009,036,828,455)	(877,486,786,294)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	74,460,043,211	80,301,161,567
- Nguyên giá	*225*		93,457,892,894	93,457,892,894
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(18,997,849,683)	(13,156,731,327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	487,977,617	691,859,107
- Nguyên giá	*228*		1,088,289,000	1,113,289,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(600,311,383)	(421,429,893)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	804,030,629	804,030,629
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**11,569,834,250**	**11,569,834,250**
- Nguyên giá	241		11,569,834,250	11,569,834,250
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.14**	**540,000,000**	**540,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,860,000,000)	(1,860,000,000)
V. Lợi thế thương mại	**260**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7,176,205,561**	**5,819,467,688**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.15	5,601,205,561	4,244,467,688
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.16	1,575,000,000	1,575,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,703,335,361,940**	**1,782,134,680,494**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW3.jpg

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**694,823,604,245**	**841,833,361,734**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**140,579,821,343**	**177,606,715,087**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	20,906,607,841	37,061,597,761
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	21,109,975,826	16,212,017,354
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	6,003,409,714	5,332,783,820
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	35,773,525,017	46,880,348,440
5. Phải trả người lao động	315	V.21	17,479,757,607	30,277,217,716
6. Chi phí phải trả	316	V.22	17,433,877,973	674,654,462
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	9,926,356,095	26,805,469,722
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11,946,311,270	14,362,625,812
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**554,243,782,902**	**664,226,646,647**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	114,020,598,513	105,538,389,240
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	439,868,939,136	558,354,187,231
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.26	354,245,253	333,770,176
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW4.jpg

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1,004,077,820,942**	**936,220,470,211**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.27**	**1,004,077,820,942**	**936,220,470,211**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	299,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	330,521,213,110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		73,614,105,298	64,155,564,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38,607,052,649	33,877,782,305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		261,335,479,885	207,665,940,186
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**4,433,936,753**	**4,080,848,549**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,703,335,361,940**	**1,782,134,680,494**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		3,858.72	960.80

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW5.jpg

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	767,055,034,254	661,154,417,972	1,535,062,339,647	1,318,068,064,692
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.03**	767,055,034,254	661,154,417,972	1,535,062,339,647	1,318,068,064,692
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	632,814,783,246	546,417,745,158	1,273,794,070,207	1,111,605,636,251
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	**20**		134,240,251,008	114,736,672,814	261,268,269,440	206,462,428,441
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	99,884,212	319,492,500	212,565,776	596,095,342
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	18,702,208,388	23,209,507,760	38,869,296,556	65,824,189,647
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,702,208,388	23,209,507,760	38,869,296,556	65,824,189,647
8.	Chi phí bán hàng	24		31,850,101,447	36,818,648,020	63,824,815,895	37,028,121,111
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,991,965,158	14,082,251,607	38,178,434,179	26,959,836,106
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)**	**30**		63,795,860,228	40,945,458,497	121,206,213,084	77,229,547,326
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	2,857,582,376	1,370,389,150	12,854,906,087	2,320,579,878
12.	Chi phí khác	32	VI.08	903,613,063	508,173,226	3,241,400,614	611,994,552
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		1,953,969,315	862,215,924	9,613,506,473	1,708,585,326
14.	**Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh**	**50**		-	-	-	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**60**		65,749,815,541	41,807,674,421	130,821,718,557	78,941,678,680
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.09	16,437,453,985	10,336,465,764	32,705,429,639	19,738,416,163
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 -62)**	**70**		49,312,361,556	31,471,208,657	98,116,288,918	59,208,254,487
18.1	Lợi ích cổ đông thiểu số	70		250,060,365	247,986,669	353,088,204	186,626,285
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	71		49,062,298,291	31,223,219,988	97,763,200,714	59,090,628,083
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**80**	**VI.11**	1,825	1,031	3,239	1,963

TP.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**130,821,718,557**	**78,941,672,650**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		**155,582,250,831**	**142,270,136,590**
- Các khoản dự phòng	03		97,481,401	81,256,281
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,875,679,372)	(735,733,757)
- Chi phí lãi vay	06		39,069,395,255	65,824,189,647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**		**316,695,166,672**	**286,381,521,411**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(18,667,771,908)	2,404,575,651
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		397,090,692	(258,348,255)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không	11		(1,200,446,520)	(20,991,026,302)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,232,266,090	(189,672,056)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(36,038,542,621)	(61,849,848,786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(34,547,171,118)	(23,738,877,409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,482,209,273	8,928,742,859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16,611,356,025)	(16,346,777,651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**219,741,444,535**	**174,340,289,462**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(69,557,252,282)	(162,554,838,665)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11,481,363,633	405,637,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cũ	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		212,071,918	585,643,122
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(57,863,816,731)**	**(161,563,558,543)**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW7.jpg

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126,187,607,841	210,087,722,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(251,832,823,654)	(165,570,278,391)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(8,995,322,202)	(23,444,908,755)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,493,910,250)	(43,504,149,000)
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	-
8. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số	38		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(165,134,448,265)**	**(22,431,614,146)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(3,256,820,461)**	**(9,654,883,227)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		28,297,580,375	38,484,494,950
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**25,040,759,914**	**28,829,611,723**

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW8.jpg

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:**
Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 25 ngày 12 tháng 03 năm 2013.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh.

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh). Trồng trọt. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ôtô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề. Cứu hộ đường bộ.

Mã chứng khoán niêm yết: VNS.

Trụ sở chính: 648 Nguyễn Trãi, P.11, Quận 5, Tp.HCM

Công ty con được hợp nhất đến ngày lập báo cáo này:

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Xanh Việt Nam

Trụ sở chính: 277 Nguyễn Hữu Thọ, P.Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Chi nhánh: Lô 16 Đông Hùng Vương, khối phố 7, Phường An Sơn, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
Công ty Cổ Phần Ánh Dương Xanh Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số

Hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải hàng. Đại lý vé máy bay, tàu hỏa. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Bán lẻ ô tô, thiết bị phụ tùng thay thế. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì ô tô (Địa điểm ngoài thành phố Đà Nẵng).

Vốn công ty thực góp đến 30/06/2013 là 40.000.000.000 đồng. Đạt tỷ lệ 100%/Vốn điều lệ đăng ký.

Các chi nhánh của Công ty:

Kho 60A: 60A Nguyễn Tri Phương, P.6, Q.5, Tp.HCM.

Trung tâm dịch vụ lữ hành và Tư vấn đầu tư Ánh Dương Việt Nam

193A Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp.HCM.

Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Biên Hòa

11/28, Khu phố 6A, Phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Bình Dương

443 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, TX Thủ Dầu 1, Bình Dương.

Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Vũng Tàu

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW9.jpg

151 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P3, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, lãi suất cho vay và giá xăng dầu biến động thất thường nên ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào

6. Tổng số nhân viên đến 30/06/2013: 13.591 người

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2012: 13.488 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất:

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW10.jpg

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày 31 tháng 03. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm vốn góp của cổ đông thiểu số và các biến động về vốn chủ sở hữu trong năm của cổ đông thiểu số trong công ty con. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW11.jpg

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW12.jpg

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.
Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW13.jpg

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng dài hạn: Là các khoản đầu tư: cổ phiếu mà công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: bảo hiểm xe taxi, công cụ - dụng cụ và các chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí lương tháng 13 và các chi phí phải trả khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW14.jpg

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW15.jpg

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất hiện hành theo thuế suất phổ thông 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2013: 21.150 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW16.jpg

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

20. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phi

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW17.jpg

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. **Tiền và các khoản tương tương tiền**	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Tiền	**25,040,759,914**	**27,097,580,375**
Tiền mặt	4,196,744,105	3,488,105,130
Tiền gửi ngân hàng	20,844,015,809	23,609,475,245
Các khoản tương đương tiền	-	**1,200,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		1,200,000,000
Cộng	**25,040,759,914**	**28,297,580,375**

2. **Phải thu khách hàng**	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Khách hàng taxi vãng lai	19,988,747,918	10,709,194,087
Khách hàng taxi card	46,596,465,477	43,588,257,929
Khách hàng khác trong nước	1,067,892,993	1,206,025,811
Cộng	**67,653,106,388**	**55,503,477,827**

3. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(750,109,844)	(652,628,443)
Giá trị thuần	**(750,109,844)**	**(652,628,443)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	(652,628,443)	(1,088,726,255)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(105,687,516)	(197,203,526)

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW18.jpg

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	8,206,115	115,947,245
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	**(750,109,844)**	**(1,169,982,536)**

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách khi khách hàng sử dụng dịch vụ taxi của công ty phải ký quỹ. Nếu mức dư nợ của khách hàng vượt mức ký quỹ mà khách hàng chậm thanh toán, công ty sẽ ngưng không cung cấp dịch vụ.

4. **Trả trước cho người bán**	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 5 (*)	62,690,097,341	62,690,097,341
Các khách hàng khác	8,072,943,967	2,095,041,515
Cộng	**70,763,041,308**	**64,785,138,856**

(*): Trả trước tiền xây dựng tòa nhà 648 Nguyễn Trãi, hiện nay tòa nhà đã xây dựng hoàn thành, hai bên đang tiến hành các hồ sơ và thủ tục pháp lý để nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

5. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác**	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Phải thu khác	**19,337,327,900**	**18,563,508,974**
Bảo hiểm vật chất dân sự		-
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	*956,300,581*	*946,726,762*
Thuế TNCN bổ sung	*10,615,882,769*	*12,834,385,467*
Công nợ vé máy bay	*5,929,822,620*	*3,631,852,941*
Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc	*240,000,000*	*240,000,000*
Các khoản khác	*1,595,322,530*	*910,543,804*
Cộng	**19,337,327,900**	**18,563,508,974**

6. **Hàng tồn kho**	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Công cụ, dụng cụ	3,893,966,261	4,291,056,953
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**3,893,966,261**	**4,291,056,953**

7. **Tài sản ngắn hạn khác**	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**20,032,631,900**	**22,621,635,863**
Bảo hiểm vật chất xe	*8,414,342,139*	*9,876,785,011*
Phí bảo trì đường bộ	*806,208,781*	
Công cụ - dụng cụ	*867,613,337*	*566,859,495*
Đồng phục nhân viên	*3,299,559,323*	*3,949,223,552*
Thuê mặt bằng	*450,467,735*	*465,989,367*
Chi phí xăng và lương trả trước	*3,595,527,551*	*3,462,037,444*
Chi phí bến bãi	*162,049,462*	*607,545,763*
Chi phí hội nghị khách hàng	*715,558,012*	*1,973,406,843*
Chi phí quảng cáo	*1,081,118,987*	*1,284,431,598*
Khác	*640,186,573*	*435,356,790*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**44,097,195**	**123,868,207**
Thuế TNCN nộp thừa	*44,097,195*	*123,868,207*

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW19.jpg

Tài sản ngắn hạn khác	**11,210,659,851**	10,349,678,850
Tạm ứng	*10,033,366,293*	*9,061,575,292*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*1,177,293,558*	*1,288,103,558*
Cộng	**31,287,388,946**	33,095,182,920

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu dài hạn khác	10,532,863	10,532,863
Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	*10,532,863*	*10,532,863*
Cộng	**10,532,863**	10,532,863

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**1,660,841,466**	**1,097,364,964**	**2,353,243,056,792**	2,356,001,263,222
Mua trong kỳ	-		65,532,252,282	65,532,252,282
Thanh lý, nhượng bán	-		16,581,047,508	16,581,047,508
Giảm khác	426,112,935	186,357,645	3,470,221,058	4,082,691,638
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	523,352,367	237,138,600	11,200,000	771,690,967
Số dư cuối kỳ	**711,376,164**	**673,868,719**	**2,398,712,840,508**	2,400,098,085,391
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**1,363,018,507**	**752,575,743**	**875,371,192,044**	877,486,786,294
Khấu hao trong kỳ	121,884,709	83,100,066	149,348,516,210	149,553,500,985
Thanh lý, nhượng bán			13,343,291,328	13,343,291,328
Tăng khác				-
Giảm khác	426,112,935	186,357,645	3,470,221,058	4,082,691,638
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	438,277,125	129,165,400	10,033,333	577,475,858
Số dư cuối kỳ	**620,513,156**	**520,152,764**	**1,007,896,162,535**	1,009,036,828,455
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**297822959**	**344789221**	**1,477,871,864,748**	1,478,514,476,928
Số dư cuối kỳ	**90,863,008**	**153,715,955**	**1,390,816,677,973**	1,391,061,256,936

** Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.182.487.525.122VNĐ.*

** Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.481.348.217 VNĐ.*

** Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: các khoản giảm trong kỳ do không đủ ghi nhận tài sản theo TT 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013*

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW20.jpg

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	93,457,892,894	93,457,892,894
Số dư cuối kỳ	93,457,892,894	93,457,892,894
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13,156,731,327	13,156,731,327
Khấu hao trong kỳ	5,841,118,356	5,841,118,356
Số dư cuối kỳ	18,997,849,683	18,997,849,683
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	80,301,161,567	80,301,161,567
Số dư cuối kỳ	74,460,043,211	74,460,043,211

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			1,113,289,000	1,113,289,000
Mua trong kỳ			25,000,000	25,000,000
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC			50,000,000	50,000,000
Số dư cuối kỳ			1,088,289,000	1,088,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			421,429,893	421,429,893
Khấu hao trong kỳ			187,631,490	187,631,490
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC			8,750,000	8,750,000
Số dư cuối kỳ			600,311,383	600,311,383
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm			691,859,107	691,859,107
Số dư cuối kỳ			487,977,617	487,977,617

** Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: các khoản giảm trong kỳ do không đủ ghi nhận tài sản theo TT 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013*

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	702,799,329	702,799,329
Khảo sát tại Bình Thuận	*35,806,784*	*35,806,784*
Phí quy hoạch khu dân cư	*145,454,545*	*145,454,545*
Thiết kế khảo sát xây dựng nhà hàng Tân Đà		

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW21.jpg

Thiết kế khảo sát xây dựng dự án Củ Chi	*521,538,000*	*521,538,000*
Đo đạc nhà Thú Khoa Huân		
Mua sắm tài sản cố định	101,231,300	101,231,300
Bộ đàm	*101,231,300*	*101,231,300*
Hệ thống phần mềm tổng đài Awaya+ server	-	-
Cộng	**804,030,629**	**804,030,629**

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	**11,569,834,250**	-	-	**11,569,834,250**
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250	-	-	11,569,834,250
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**11,569,834,250**			**11,569,834,250**
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250			11,569,834,250

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Danh mục bất động sản đầu tư còn lại:

Quyền sử dụng đất diện tích 2.739 m2, mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Q.8, Tp.HCM.

Diện tích 24,7m2 còn lại của khối nhà 24-32 Thú Khoa Huân, Q.1, Tp.HCM (3.078.934.250 VND)

Giá trị của bất động sản đầu tư đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 8.490.900.000 đồng.

* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:

Công ty ghi nhận giá trị trên sổ sách tại ngày 30/06/2013 là 11.569.834.250

Việc định giá trị Bất Động Sản đầu tư rất tốn kém chi phí và thời gian. Công ty chỉ định giá khi chuyển nhượng

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con (1)				
Đầu tư dài hạn khác	**200,000**	**2,400,000,000**	**200,000**	**2,400,000,000**
Đầu tư cổ phiếu	200,000	**2,400,000,000**	200,000	**2,400,000,000**
Công ty CP CK Chợ Lớn	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (2)	-	**(1,860,000,000)**	-	**(1,860,000,000)**
Cộng	**200,000**	**540,000,000**	**200,000**	**540,000,000**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW22.jpg

(1) Công ty tăng khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh tại Tp.Đà Nẵng thêm 4.000.000.000 đồng tăng tỷ lệ quyền kiểm soát là 90% giá trị đầu tư 36.000.000.000 đồng. Kết quả kinh doanh quý 2/2013 của Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh lãi 2.500.933.647đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 30/06/2013 là: 3.530.882.038đồng.

(2) Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Chứng Khoán Chợ Lớn.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Bảo hiểm xe taxi		46,706,896
Phí bảo trì đường bộ	2,385,261,804	
Công cụ - dụng cụ	159,268,197	1,601,050,599
Lắp đặt văn phòng	1,535,407,968	2,409,240,336
Khác	1,521,267,592	187,469,857
Cộng	**5,601,205,561**	**4,244,467,688**

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,575,000,000	1,575,000,000
Ký quỹ vé máy bay Vietnamairline	*1,100,000,000*	*1,100,000,000*
Ký quỹ lữ hành Quốc tế tại ACB	*250,000,000*	*250,000,000*
Ký quỹ thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc	*225,000,000*	*225,000,000*
Cộng	**1,575,000,000**	**1,575,000,000**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	20,906,607,841	37,061,597,761
Cộng	**20,906,607,841**	**37,061,597,761**

Thuyết minh vay ngắn hạn

(*) Vay theo hợp đồng số 17/2012 HĐTD để hợp tác đầu tư mua xe, đáo hạn ngày 26/7/2013, lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 3,8% năm của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh 10 TPHCM. Thế chấp dưới hình thức bảo lãnh bằng 925 xe (878 xe INNOVA J, 05 xe INNOVA G và 42 xe VIOS LIMO).

18. Phải trả cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
Phải trả nhà cung cấp trong nước	21,109,975,826	16,212,017,354
Cộng	**21,109,975,826**	**16,212,017,354**

19. Người mua trả tiền trước

	30/06/2013	01/01/2013
Công ty CP Viên Mãn	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác hàng khác	1,003,409,714	332,783,820
Cộng	**6,003,409,714**	**5,332,783,820**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	18,608,031,079	17,437,533,341
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,437,453,884	18,279,195,363

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW23.jpg

Thuế thu nhập cá nhân	728,040,054	10,281,443,831
Các loại thuế khác		882,175,905
Cộng	**35,773,525,017**	**46,880,348,440**

21. Phải trả người lao động

	30/06/2013	01/01/2013
Lương tuần thứ 4 tháng 6 và kỳ 2 T06/13 VP	17,479,757,607	30,277,217,716
Cộng	**17,479,757,607**	**30,277,217,716**

22. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí lương tháng 13	9,400,000,000	4,454,462
Trích trước chi phí xây dựng văn phòng 648 Nguyễn Trãi	*1,340,400,000*	*670,200,000*
Trích trước phí bảo trì đường bộ trong năm	*2,674,260,000*	
Tạm trích dự phòng xăng tăng giá	*4,000,225,000*	
Chi phí khác	*18,992,973*	
Cộng	**17,433,877,973**	**674,654,462**

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	13,565,400	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	849,038,996	683,159,459
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,063,751,699	26,122,310,263
Tiền thu hộ vé máy bay phải trả	*385,356,691*	*923,880,718*
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	*1,524,872,229*	*4,106,091,126*
Cổ tức trả cho cổ đông	*466,686,750*	*14,999,998,500*
Bảo hiểm vật chất nhân sự	*2,979,867,188*	*1,799,851,622*
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV		*2,550,000,000*
Thuế TNCN tạm khấu trừ trước	*130,722,118*	*126,718,587*
Tiền lãi vay phải trả	*3,030,852,634*	*1,151,349,278*
Phải trả khác	*545,994,089*	*464,420,432*
Cộng	**9,926,356,095**	**26,805,469,722**

24. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	114,020,598,513	105,538,389,240
Nhận ký quỹ tài xế taxi	*91,250,660,000*	*85,427,910,000*
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	*1,500,000,000*	*1,500,000,000*
Nhận ký quỹ khách hàng	*21,269,938,513*	*18,610,479,240*
Cộng	**114,020,598,513**	**105,538,389,240**

25. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	**396,826,433,811**	**506,316,659,704**
Vay ngân hàng	396,826,433,811	506,316,659,704
a. Ngân hàng Quân Đội	*35,986,335,000*	*60,224,205,000*
b. Ngân hàng Phương Đông	-	*40,457,000,000*

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW24.jpg

f. Ngân hàng Công Thương	*175,095,000,000*	*219,820,000,000*
g.Ngân hàng NN&PT Nông Thôn	*1,791,714,200*	*7,166,708,000*
h. Ngân hàng Shinhan	*113,974,430,274*	*87,276,292,519*
Nợ dài hạn	**43,042,505,325**	**52,037,827,527**
i. Thuê tài chính cty cho thuê tài chính II Vietcombank	*43,042,505,325*	*52,037,827,527*
Cộng	**439,868,939,136**	**558,354,487,231**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (thế chấp)
(a)	*0110.305.741230.TD.SH*	*09/12/2010*	*09/12/2014*	*1,533%/tháng*	
	0210.305.741230.TD.SH	*10/12/2010*	*09/12/2014*	*1,533%/tháng*	*180 xe*
(b)	*30/09/TD.TH/MB*	*08/06/2009*	*08/06/2013*	*LSTG 24 tháng + biên độ 4,2%/năm*	*150 xe*
(c)	*70/09/TD.TH/MB*	*17/11/2009*	*17/11/2013*	*LSTG 24 Tháng + biên độ 4%/năm*	*150 xe*
(d)	*61634419*	*01/07/2009*	*01/07/2013*	*LSCB Tại thời điểm*	*Bất động sản*
(e)	*VNM 100181M*	*30/03/2010*	*30/03/2014*	*LSCB 3 tháng + biên độ 2%/năm*	*150 xe*
	VNM 110475M	*13/05/2011*	*13/05/2015*	*LSCB 3 tháng + biên độ 1,5%*	*186 xe*
	VNM 120329CM	*27/03/2012*	*27/03/2016*	*LSCB tại thời điểm*	*17 xe*
(f)	*09.13.1047*	*02/04/2009*	*02/04/2013*	*LSCB+Biên độ 5%/năm*	*172 xe*
	09.13.1097	*30/06/2009*	*30/06/2013*	*LSCB+Biên độ 5%/năm*	*300 xe*
	10.13.1009	*20/01/2010*	*20/01/2014*	*LSCB+Biên độ 5%/năm*	*400 xe*
	10.13.1116	*25/06/2010*	*25/06/2014*	*LSCB+Biên độ 5%/năm*	*70 xe*
	11.13.1015	*18/01/2011*	*18/01/2015*	*LSCB+Biên độ 5%/năm*	*196 xe*
	11.13.1089	*31/10/2011*	*31/10/2015*	*LSCB+Biên độ 5%/năm*	*100 xe*
	11.13.1097	*14/11/2011*	*14/11/2015*	*LSCB+Biên độ 5%/năm*	*84 xe*
	01/2012/HĐTDTH	*27/02/2012*	*11/03/2015*	*LSCS+Biên độ 4%/năm*	*150 xe*
	17/2012/HĐTD	*26/07/2012*	*26/07/2013*	*LS Cơ sở + biên độ 3,8%/năm*	*575 xe*
	07/2013/HĐTDTH	*41393*	*41877*	*LSCS+Biên độ 4.5%/năm*	*234 xe*
(g)	*6223-LAV-200900*	*09/06/2009*	*14/07/2013*	*LSCB tại thời điểm*	*150 xe*

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW25.jpg

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	(thế chấp)
(h) SHBVN/2012/VNS/UP	*24/04/2012*	*24/04/2016*	*LSCB+Biên độ 3%/năm*	*308 xe*
(l) 64.11.07/CTTC-CNHCM	*25/04/2011*	*25/04/2015*	*LSCB tại thời điểm*	*Xe thuê tài chính*
64.11.16/CTTC-CNHCM	*09/08/2011*	*09/08/2015*	*LSCB +điều chỉnh 0,2%/T*	*Xe thuê tài chính*
64.11.17/CTTC-CNHCM	*09/08/2011*	*09/08/2015*	*LSCB tại thời điểm*	*Xe thuê tài chính*
64.11.21/CTTC-CNHCM	*12/09/2011*	*12/09/2015*	*LSCB tại thời điểm*	*Xe thuê tài chính*
64.11.26/CTTC-CNHCM	*11/10/2011*	*11/10/2015*	*LSCB tại thời điểm*	*Xe thuê tài chính*
64.11.27/CTTC-CNHCM	*08/11/2011*	*08/11/2015*	*LSCB tại thời điểm*	*Xe thuê tài chính*
64.11.29/CTTC-CNHCM	*40889*	*42350*	*LSCB tại thời điểm*	*Xe thuê tài chính*
64.11.33.CTTC-CNHCM	*26/12/2011*	*26/12/2015*	*LSCB +điều chỉnh 0,2%/T*	*Xe thuê tài chính*
64.12.05CTTC-CNHCM	*02/03/2012*	*02/03/2016*	*LSCB +điều chỉnh 0,2%/T*	*Xe thuê tài chính*

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Dưới 1 năm	3,476,863,916	8,995,322,202	6,306,064,633	17,990,644,404
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	7,361,615,363	34,047,183,123	4,910,218,181	34,047,183,123
Cộng	**10,838,479,279**	**43,042,505,325**	**11,216,282,814**	**52,037,827,527**

26. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2013	01/01/2013
Doanh thu từ bán coupon	354,245,253	333,770,176
Cộng	**354,245,253**	**333,770,176**

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 33)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
Vốn góp của các nhà đầu tư	299,999,999,970	299,999,999,970
Cộng	**299,999,999,970**	**299,999,999,970**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**299,999,999,970**	**299,999,999,970**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW26.jpg

Vốn góp đầu năm	*299,999,999,970*	*299,999,999,970*
Vốn góp cuối kỳ	*299,999,999,970*	*299,999,999,970*
Cổ tức, lợi nhuận đã trích	*14,999,998,500*	*44,999,992,500*
	Từ 01/01/2013	**Từ 01/01/2012**
d. Cổ tức	**đến 30/06/2013**	**đến 31/12/2012**
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	20%
	Từ 01/01/2013	**Từ 01/01/2012**
đ. Cổ phiếu	**đến 30/06/2013**	**đến 30/06/2012**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,999,997	29,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,999,997	29,999,997
Cổ phiếu phổ thông	*29,999,997*	*29,999,997*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,999,997	29,999,997
Cổ phiếu phổ thông	*29,999,997*	*29,999,997*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2013**	**01/01/2013**
Quỹ đầu tư phát triển	73,614,105,298	64,155,564,610
Quỹ dự phòng tài chính	38,607,052,649	33,877,782,305
Cộng	**112,221,157,947**	**98,033,346,915**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

28. Tài sản thuê ngoài	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Chi phí bất động sản thuê hoạt động	**1,163,545,454**	**1,009,681,508**
- Thuê mặt bằng các phòng kinh doanh tại HCM	199,836,872	251,617,418
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Công	156,600,000	106,631,700
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Danh	188,181,819	207,000,000
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Lợi	127,628,154	117,140,625
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc	233,550,000	79,275,000
- Thuê mặt bằng phòng Tổng Đài		40,516,765
- Thuê mặt bằng chi nhánh Bình Dương	60,000,000	45,000,000
- Thuê mặt bằng chi nhánh Đồng Nai	36,000,000	30,000,000
- Thuê mặt bằng Xưởng CN Vũng Tàu	41,126,001	39,000,000
- Thuê mặt bằng văn phòng CN Vũng Tàu	41,531,700	36,000,000
- Thuê mặt bằng công ty con	79,090,908	57,500,000
Cộng	**1,163,545,454**	**1,009,681,508**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng	*Quý 2/2013*	
thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	**1,401,057,001**	**1,163,545,454**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW27.jpg

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	767,055,034,254	660,154,417,972
Cộng	**767,055,034,254**	**660,154,417,972**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Cộng	-	-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	767,055,034,254	660,154,417,972
Cộng	**767,055,034,254**	**660,154,417,972**

04. Giá vốn hàng bán	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	632,814,783,246	545,417,745,158
Cộng	**632,814,783,246**	**545,417,745,158**

05. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99,340,354	319,492,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	513,858	
Cộng	**99,854,212**	**319,492,500**

06. Chi phí tài chính	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Lãi tiền vay	18,702,202,388	33,209,507,760
Cộng	**18,702,202,388**	**33,209,507,760**

07. Chi phí bán hàng	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Chi phí nhân viên	16,829,673,578	13,355,235,318
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104,994,436	106,401,537
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,833,332	2,833,332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,909,563,101	13,343,382,833
Chi phí bằng tiền khác	3,037,000	10,995,000
Cộng	**31,850,101,447**	**26,818,848,020**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý II Năm 2013**	**Quý II Năm 2012**
Chi phí nhân viên	12,465,355,248	8,672,488,809
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	114,660,245	118,551,029
Chi phí khấu hao TSCĐ	492,465,879	163,526,469
Thuế, phí, lệ phí	627,671,263	247,980,597

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW28.jpg

Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,036,857,368	4,222,331,451
Chi phí bằng tiền khác	254,955,156	657,472,682
Cộng	**19,991,965,159**	**14,082,351,037**

09. Thu nhập khác

	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Thu thanh lý tài sản	2,537,727,273	340,637,000
Thu từ bồi thường xe		340,637,000
Thanh lý xe taxi	2,537,727,273	
Thu nhập khác	319,865,105	1,029,752,150
Cộng	**2,857,592,378**	**1,370,389,150**

10. Chi phí khác

	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	903,613,063	490,546,365
Thanh lý xe taxi	903,613,063	490,546,365
Chi phí khác		17,626,861
Cộng	**903,613,063**	**508,173,226**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,437,453,885	10,336,465,764
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**16,437,453,885**	**10,336,465,764**

12. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	240,753,262,407	200,507,453,768
Chi phí nhân công	322,577,414,145	273,958,163,817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78,215,490,848	72,632,062,245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,349,192,657	25,687,333,062
Chi phí khác bằng tiền	3,761,489,795	13,533,931,323
Cộng	**684,656,849,852**	**586,318,944,215**

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**49,062,268,291**	**31,223,219,988**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(300,000,000)**	**(300,000,000)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	300,000,000	300,000,000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**48,762,268,291**	**30,923,219,988**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29,999,997	29,999,997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,625**	**1,031**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW29.jpg

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
	Công ty con	Góp vốn		36,000,000,000
		Phải trả tiền thu - chi hộ	1,632,532,474	2,102,665,384
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Phải trả Lương+thưởng	960,149,334	80,267,509

2. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý trong kỳ:

Khu vực	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	666,689,177,438	556,604,238,216	110,084,939,222
Đồng Nai	23,448,469,171	16,311,978,574	7,136,490,597
Bình Dương	34,491,352,548	25,855,960,257	8,635,392,291
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,057,077,255	11,459,691,644	2,597,385,611
Đà Nẵng	28,368,957,842	22,582,914,555	5,786,043,287
Cộng	**767,055,034,254**	**632,814,783,246**	**134,240,251,008**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ:

Chỉ tiêu	Du Lịch	Taxi	Cộng
Doanh thu thuần	4,505,917,248	762,549,117,006	767,055,034,254
Giá vốn	4,438,729,849	628,376,053,397	632,814,783,246
Lợi nhuận gộp	**67,187,399**	**134,173,063,609**	**134,240,251,008**

3. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chờ đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW30.jpg

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giả trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, nợ và tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, nợ và tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VNĐ	-200	8,714,695,741
VNĐ	+200	(8,714,695,741)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	-300	17,013,555,139
VNĐ	+300	(17,013,555,139)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW31.jpg

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn. (Khách hàng muốn công ty cung cấp dịch vụ thì phải ký quỹ tại công ty và khi số dư nợ của khách hàng vượt quá mức ký quỹ công ty ngưng không cung cấp dịch vụ).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 06 năm 2013				
- Vay và nợ ngắn hạn	20,906,607,841	-	-	20,906,607,841
- Phải trả người bán	21,109,975,826	-	-	21,109,975,826
- Phải trả ngắn hạn khác	3,365,223,879	-	-	3,365,223,879
- Vay và nợ dài hạn	-	439,868,939,136	-	439,868,939,136
- Phải trả dài hạn khác	-	114,020,598,513	-	114,020,598,513
Cộng	**45,381,807,546**	**553,889,537,649**	-	**599,271,345,195**
31 tháng 12 năm 2012				
- Vay và nợ ngắn hạn	37,061,597,761	-	-	37,061,597,761
- Phải trả người bán	16,212,017,354	-	-	16,212,017,354
- Phải trả ngắn hạn khác	2,723,732,340	-	-	2,723,732,340
- Vay và nợ dài hạn	-	553,996,637,838	-	553,996,637,838
- Phải trả dài hạn khác	-	105,538,389,240	-	105,538,389,240
Cộng	**55,997,347,455**	**659,535,027,078**	-	**715,532,374,533**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW32.jpg

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 17 và 25 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Võ Việt Nga	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW33.jpg

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**299,999,970,000**	**330,521,213,110**	**49,264,169,209**	**26,432,084,605**	**149,650,136,633**	**855,867,573,557**
Lợi nhuận sau thuế 2012	-	-	-	-	151,228,796,708	**151,228,796,708**
Phân phối quỹ 2012	-	-	14,891,395,401	7,445,697,700	(22,337,093,101)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(20,103,383,791)	**(20,103,383,791)**
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	-	-	-	-	(4,738,104,711)	**(4,738,104,711)**
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(44,999,995,500)	**(44,999,995,500)**
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(720,000,000)	**(720,000,000)**
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(328,200,000)	**(328,200,000)**
Giảm khác					(216,052)	**(216,052)**
Số dư cuối năm trước	**299,999,970,000**	**330,521,213,110**	**64,155,564,610**	**33,877,782,305**	**207,665,940,186**	**936,220,470,211**
Số dư đầu năm nay	**299,999,970,000**	**330,521,213,110**	**64,155,564,610**	**33,877,782,305**	**207,665,940,186**	**936,220,470,211**
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013	-	-	-	-	**97,763,200,714**	**97,763,200,714**
Phân phối quỹ năm 2013	-	-	9,458,540,688	4,729,270,344	(14,187,811,032)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(12,769,029,929)	**(12,769,029,929)**
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	-	-	-	-	(1,418,781,103)	**(1,418,781,103)**
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(14,999,998,500)	**(14,999,998,500)**
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(360,000,000)	**(360,000,000)**
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(240,000,000)	**(240,000,000)**
Giảm khác					(118,040,451)	**(118,040,451)**
Số dư cuối năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	73,614,105,298	38,607,052,649	261,335,479,885	1,004,077,820,942

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW34.jpg

VII.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2013		01/01/2013		30/06/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25,040,759,914	-	28,297,580,375	-	25,040,759,914	28,297,580,375
- Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQKD	2,400,000,000	(1,860,000,000)	2,400,000,000	(1,860,000,000)	540,000,000	540,000,000
- Phải thu khách hàng	67,653,106,388	(750,109,844)	55,503,477,827	(652,628,443)	66,902,996,544	54,850,849,384
- Phải thu khác	6,169,822,020	-	3,871,852,941	-	6,169,822,020	3,871,852,941
- Tài sản tài chính khác	2,752,293,558	-	2,863,103,558	-	2,752,293,558	2,863,103,558
TỔNG CỘNG	**104,015,981,880**	**(2,610,109,844)**	**92,936,014,701**	**(2,512,628,443)**	**101,405,872,036**	**90,423,386,258**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	20,906,607,841	-	37,061,597,761	-	20,906,607,841	37,061,597,761
- Phải trả người bán	21,109,975,826	-	16,212,017,354	-	21,109,975,826	16,212,017,354
- Phải trả ngắn hạn khác	3,365,223,879	-	2,723,732,340	-	3,365,223,879	2,723,732,340
- Vay và nợ dài hạn	439,868,939,136	-	558,354,487,231	-	453,781,408,414	553,996,637,838
- Phải trả dài hạn khác	114,020,598,513	-	105,538,389,240	-	114,020,598,513	105,538,389,240
TỔNG CỘNG	**599,271,345,195**	**-**	**719,890,223,926**	**-**	**613,183,814,473**	**715,532,374,533**

bcTaiChinhHopNhat_Q2_2013_NEW35.jpg